

**BAO CAO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn \* Website: www.cpahanoi.com



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đã tiến hành lập Báo cáo của Ban Giám đốc và chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

*Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị của Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:*

**Hội đồng quản trị:**

\* Ông Trần Văn Oanh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Ban Giám đốc:**

\* Ông Nguyễn Xuân Trang

Giám đốc

\* Bà Nguyễn Tú Anh

Phó Giám đốc

\* Ông Chu Văn Long

Kế toán trưởng

**Các chi nhánh trực thuộc:**

1. Phòng dược liệu

8. Chi nhánh Thanh Hà

2. Chi nhánh Hà Nội

9. Chi nhánh Cẩm Giàng

3. Chi nhánh TP Hải Dương

10. Chi nhánh Tứ Kỳ

4. Chi nhánh Thanh Miện

11. Chi nhánh Gia Lộc

5. Chi nhánh Kim Thành

12. Chi nhánh Nam Sách

6. Chi nhánh Bình Giang

13. Chi nhánh Ninh Giang

7. Chi nhánh Kinh Môn

14. Chi nhánh Chí Linh

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 4, ngày 30 tháng 11 năm 2010 với mã số Doanh nghiệp là: 080011018. Theo đó;

**Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn)**

**Danh sách cổ đông tại thời điểm 31/12/2010:**

| Nội dung                                | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VND) | Tỷ lệ góp vốn |
|-----------------------------------------|--------------|------------|-----------------------|---------------|
| Tổng Công ty vốn và kinh doanh Nhà nước | Phổ thông    | 363.800    | 3.638.000.000         | 12,1%         |
| Cán bộ CNV                              | Phổ thông    | 1.415.905  | 14.159.050.000        | 47,2%         |
| Cổ đông ngoài                           | Phổ thông    | 1.220.295  | 12.202.950.000        | 40,7%         |



|      |  |           |                |       |
|------|--|-----------|----------------|-------|
| Cộng |  | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 100 % |
|------|--|-----------|----------------|-------|

Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/CP

Trụ sở chính: Số 102 - Phường Nguyễn Trãi - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

## 2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Thu mua, nuôi trồng dược liệu, hóa chất;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất, tinh dầu, vật tư y tế;
- In ấn biểu mẫu y tế;
- Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm;
- Dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm; Mua bán kính;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, bến bãi, nhà ở; Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng bổ sung; Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;

## 3. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

## 4. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

## 5. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**ĐẠI DIỆN:**

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương



Giám đốc

Nguyễn Xuân Trang

Hải Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2011





Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Số: 150/CPA HANOI - BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

*của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương*

**Kính gửi :**

**BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III, IV, V và VI trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương đã:

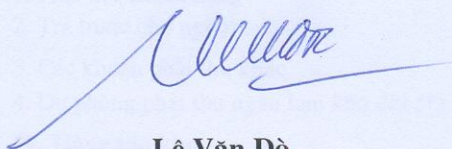


- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về Kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Kiểm toán viên**



**Lê Văn Dò**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Số: 0231 /KTV

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Số: 0132/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 5                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>169.185.023.613</b> | <b>130.325.657.529</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>24.046.567.708</b>  | <b>17.637.755.922</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | V.01        | 24.046.567.708         | 17.637.755.922         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>91.080.862.432</b>  | <b>68.309.150.868</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 86.893.981.595         | 71.669.563.487         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 8.656.244.147          | 560.181.563            |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 138        | V.02        | 62.947.826             | 3.167.834              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 139        |             | (4.532.311.136)        | (3.923.762.016)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>53.457.158.092</b>  | <b>44.001.993.203</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.03        | 53.457.158.092         | 44.001.993.203         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>600.435.381</b>     | <b>376.757.536</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 164.750.836            | 26.592.950             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | V.04        | 5.789.308              | -                      |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 429.895.237            | 350.164.586            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>17.248.478.869</b>  | <b>20.626.283.977</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>16.787.931.651</b>  | <b>19.871.481.712</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.05        | 15.176.040.438         | 17.621.292.598         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 43.963.768.051         | 39.627.497.232         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (28.787.727.613)       | (22.006.204.634)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.06        | 1.239.967.706          | 1.719.955.202          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.399.937.490          | 2.399.937.490          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (1.159.969.784)        | (679.982.288)          |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | V.07        | 371.923.507            | 530.233.912            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>23.000.000</b>      | <b>23.000.000</b>      |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.08        | 23.000.000             | 23.000.000             |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>437.547.218</b>     | <b>731.802.265</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.09        | 437.547.218            | 731.802.265            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>186.433.502.482</b> | <b>150.951.941.506</b> |

( Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng - Phường Nguyễn Trãi - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương  
Điện thoại: 0320 3853848 - Fax: 0320 3853848

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

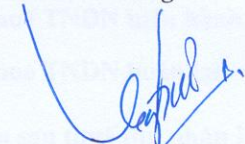
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                             | 2          | 3           | 5                      | 5                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>112.077.558.891</b> | <b>132.425.093.365</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>101.355.590.273</b> | <b>119.284.390.587</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.10        | 12.824.014.856         | 38.447.890.167         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 71.765.309.384         | 70.968.161.084         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 2.196.249.406          | 573.550.064            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.11        | 1.947.326.871          | 1.378.698.357          |
| 5. Phải trả công nhân viên                    | 315        |             | 4.177.905.990          | 3.371.348.575          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.12        | 3.077.498.728          | 1.107.701.689          |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.13        | 4.106.976.868          | 2.640.557.604          |
| 8. Quỹ khen thưởng - phúc lợi                 | 323        |             | 1.260.308.170          | 796.483.047            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>10.721.968.618</b>  | <b>13.140.702.778</b>  |
| 1. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.14        | 8.981.431.034          | 11.853.401.034         |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 1.687.737.584          | 1.287.301.744          |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 52.800.000             | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>74.355.943.591</b>  | <b>18.526.848.141</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>74.355.943.591</b>  | <b>18.526.848.141</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 30.000.000.000         | 10.260.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 28.720.000.000         | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 3.256.613.420          | 3.256.613.420          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 3.891.017.262          | 1.217.144.501          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 2.040.283.148          | 1.121.662.392          |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420        |             | 6.448.029.761          | 2.671.427.828          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>186.433.502.482</b> | <b>150.951.941.506</b> |

Kế toán trưởng



Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Xuân Trang

( Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                           | 2     | 3           | 4               | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.16       | 505.745.399.734 | 441.009.176.109 |
| 2. Các khoản giảm trừ                       | 03    | VI.17       | 2.017.439.324   | 2.146.663.788   |
| + Chiết khấu thương mại                     |       |             |                 |                 |
| + Giảm giá hàng bán                         |       |             |                 |                 |
| + Hàng bán bị trả lại                       |       |             | -               | 2.146.663.788   |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV     | 10    | VI.18       | 503.727.960.410 | 438.862.512.321 |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | VI.19       | 440.927.528.301 | 386.271.050.030 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20    |             | 62.800.432.109  | 52.591.462.291  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | VI.20       | 1.516.038.485   | 1.473.046.779   |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | VI.21       | 6.157.475.934   | 4.030.391.385   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                 | 23    |             | 5.965.168.708   | 4.030.391.385   |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 24    |             | 20.219.369.470  | 20.054.406.012  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 25    |             | 24.611.683.685  | 24.296.103.078  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 13.327.941.505  | 5.683.608.595   |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    |             | 6.811.717.263   | 631.787.478     |
| 12. Chi phí khác                            | 32    |             | 6.250.015.303   | 23.925.323      |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | 561.701.960     | 607.862.155     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | 13.889.643.465  | 6.291.470.750   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | VI.22       | 3.472.410.866   | 1.572.867.688   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN          | 60    |             | 10.417.232.599  | 4.718.603.062   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                |       |             | 5.758           | 45.990          |

Kế toán trưởng

Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Xuân Trang

( Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



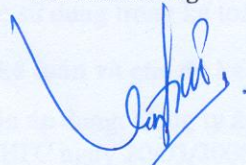
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Năm nay                | Năm trước               |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| 1                                                                    | 2         |                        | 3                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        | 367.936.581.925        | 369.911.262.881         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 02        | (321.897.051.329)      | (263.374.105.439)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (27.943.924.015)       | (22.490.628.880)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        | (5.961.570.963)        | (4.030.391.385)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        | (1.383.827.448)        | (1.131.257.199)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 128.175.543.166        | 12.784.993.512          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (126.552.121.967)      | (86.846.690.932)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>12.373.629.369</b>  | <b>4.823.182.558</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (7.702.430.243)        | (13.172.159.839)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 6.740.000.000          | 29.300.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | -                      | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | -                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 536.587.813            | 455.165.952             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>(425.842.430)</b>   | <b>(12.687.693.887)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        | 48.460.000.000         | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành  | 32        | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        | 31.121.920.361         | 60.163.001.361          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        | (81.686.088.811)       | (46.120.416.154)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (3.434.806.703)        | (1.694.743.950)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>(5.538.975.153)</b> | <b>12.347.841.257</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> | <b>6.408.811.786</b>   | <b>4.483.329.928</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> | <b>17.637.755.922</b>  | <b>13.154.425.994</b>   |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                       | 61        | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> | <b>24.046.567.708</b>  | <b>17.637.755.922</b>   |

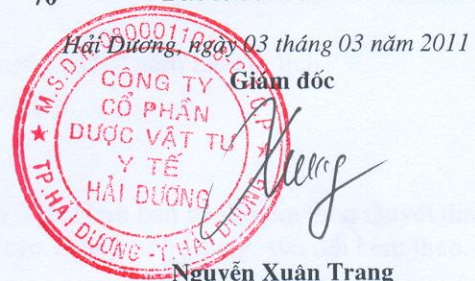
Kế toán trưởng



Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Xuân Trang

( Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)